VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 28.07.2025 15:28:14 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2557/QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2025*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 15
Ngày: 25/7/2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị quyết số 223/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2023 và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính và Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo số 417/BC-CP ngày 12/5/2025 của Chính phủ về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số, Cục trưởng Cục thuế, Cục trưởng Cục Hải quan và Giám đốc Kho bạc nhà nước tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các Cục: CNTT, Thuế, Hải quan;
- Kho bạc nhà nước;
- Lưu: VT, Vụ NSNN (80b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH

Nguyễn Đức Chi

BÁO CÁO THUYẾT MINH
Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 2557/QĐ-BTC ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Dự toán NSNN năm 2023 được Quốc hội quyết định[1] với tổng số thu là 1.620.744 tỷ đồng, tổng số chi là 2.076.244 tỷ đồng; bội chi NSNN là 455.500 tỷ đồng, tương đương 4,42%GDP, trong đó bội chi NSTW là 430.500 tỷ đồng, bội chi NSĐP là 25.000 tỷ đồng; tổng mức vay của NSNN là 648.213 tỷ đồng.

Năm 2023, tình hình thế giới có nhiều biến động nhanh, phức tạp, khó lường; kinh tế toàn cầu hồi phục nhưng còn nhiều khó khăn, thách thức; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gay gắt; nhiều quốc gia lớn tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, lạm phát còn ở mức cao; áp lực gia tăng nợ công; rủi ro trên các thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường bất động sản, thị trường hàng hóa chiến lược có xu hướng tăng; kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm. Ở trong nước, kinh tế vĩ mô ổn định, các cân đối lớn của nền kinh tế được đảm bảo; lạm phát được kiểm soát thấp hơn mục tiêu đề ra; bội chi NSNN và nợ công giảm. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất - kinh doanh của một bộ phận doanh nghiệp còn khó khăn, thị trường thu hẹp, đơn hàng sụt giảm. Áp lực gia tăng tỷ giá, thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán diễn biến phức tạp, thị trường bất động sản chưa phục hồi, tăng trưởng kinh tế thấp hơn dự kiến.

Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng, giám sát chặt chẽ của Quốc hội, sự chỉ đạo sát sao, linh hoạt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự vào cuộc quyết liệt của các cấp, các ngành, địa phương, cùng với sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và người dân; việc triển khai các chính sách tài khóa được thực hiện có hiệu quả, đồng bộ với chính sách tiền tệ và các chính sách vĩ mô khác tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân, thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội đã đạt được kết quả khá toàn diện, trong đó: 10/15 chỉ tiêu chủ yếu đạt và vượt kế hoạch; tăng trưởng GDP cả năm đạt 5,05%, mặc dù thấp hơn kế hoạch đã đề ra (6,5%) nhưng vẫn là điểm sáng so với các nước trong khu vực và trên thế giới; lạm phát được kiểm soát, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 3,25%, thấp hơn mục tiêu (khoảng 4,5%); dư nợ công khoảng 36,07% GDP, dư nợ Chính phủ khoảng 33,22% GDP, giảm so với năm trước và thấp hơn mức trần và ngưỡng cảnh báo được Quốc hội cho phép; quốc phòng, an ninh được giữ vững; các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, chăm lo cho các đối tượng chính sách, khó khăn... được quan tâm thực hiện tốt.

---

[1] Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 về dự toán NSNN năm 2023.

Kết quả trên tác động tích cực đến hoạt động thu, chi NSNN năm 2023 như sau:

I. QUYẾT TOÁN THU NSNN

Dự toán thu NSNN là 1.620.744 tỷ đồng; quyết toán là 1.770.776 tỷ đồng, tăng 150.032 tỷ đồng (9,3%) so với dự toán, tỷ lệ huy động vào NSNN đạt 17,2% GDP, riêng thu từ thuế, phí, lệ phí đạt 14% GDP. Trong đó:

1. Thu nội địa: Dự toán là 1.334.244 tỷ đồng; quyết toán là 1.483.781 tỷ đồng, tăng 149.537 tỷ đồng (11,2%) so với dự toán.

Kết quả thực hiện có 11/12 khoản thu vượt dự toán, trong đó số thu từ ba khu vực kinh tế năm 2023 đều tăng so với dự toán: thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 10.696 tỷ đồng (6,3%), thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 9.081 tỷ đồng (4%), thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng 22.398 tỷ đồng (7,2%) so với dự toán. Các khoản thu từ nhà, đất tăng 24.645 tỷ đồng (13,9%) so dự toán do các địa phương đẩy mạnh triển khai công tác giải phóng mặt bằng, hoàn tất thủ tục đấu giá đất và đôn đốc nộp tiền sử dụng đất, xử lý thu hồi nợ đọng của các dự án.

Riêng thuế bảo vệ môi trường không đạt dự toán, giảm 26.621 tỷ đồng (41,7%) so dự toán, do thực hiện chính sách giảm mức thu thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn[2].

Việc triển khai thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2023 diễn ra trong bối cảnh kinh tế trong nước chịu tác động tiêu cực từ kinh tế thế giới như lạm phát kéo dài và ở mức cao, cầu tiêu dùng suy giảm mạnh, một số nền kinh tế lớn suy giảm và có dấu hiệu suy thoái đã tác động nhanh và mạnh đến nhiều ngành, lĩnh vực của nền kinh tế. Để hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế, năm 2023 Chính phủ đã trình Quốc hội thực hiện các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất với tổng số tiền 264,6 nghìn tỷ đồng, trong đó: số tiền thuế thuộc diện gia hạn khoảng 103,2 nghìn tỷ đồng; miễn giảm khoảng 161,4 nghìn tỷ đồng[3]. Mặc dù vậy, số thu nội địa năm 2023 vẫn vượt so với dự toán, do các nguyên nhân sau:

- Nhờ sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự vào cuộc chủ động, quyết liệt của các Bộ, ngành, địa phương; sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; kịp thời ban hành và tập trung triển khai các chính sách tài khóa (miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất tháo gỡ khó khăn, phát triển sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công), cùng với chính sách tiền tệ và chính sách vĩ mô khác; qua đó, thúc đẩy kinh tế phục hồi tích

[2] Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 ngày 30/12/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
[3] Trong đó số tiền giảm 2% thuế giá trị gia tăng khoảng 33,1 nghìn tỷ đồng.

cực. Một số ngành, lĩnh vực có mức tăng trưởng khá đã tác động tích cực đến số thu ngân sách.

- Các bộ, ngành, địa phương tiếp tục đẩy mạnh rà soát, cắt giảm các thủ tục hành chính, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất - kinh doanh.

- Bộ Tài chính đã chỉ đạo triển khai quyết liệt công tác hiện đại hóa ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cấp ứng dụng hệ thống hoá đơn điện tử trên toàn quốc; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện phát hành hóa đơn điện tử; chuyển đổi số trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động thương mại điện tử, hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, kinh doanh xuyên biên giới; nâng cấp hệ thống Cổng thông tin điện tử dành cho nhà cung cấp nước ngoài.

- Cơ quan Thuế và Hải quan đã nỗ lực, quyết liệt triển khai nhiệm vụ thu ngân sách; phối hợp chặt chẽ với các lực lượng chức năng tăng cường công tác quản lý thu, đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, trốn thuế, gian lận thương mại; đôn đốc thu đầy đủ, kịp thời các khoản nợ thuế, khoản phải thu vào NSNN theo kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước; phấn đấu tăng thu từ các địa bàn, lĩnh vực có điều kiện.

2. Thu dầu thô: dự toán là 42.000 tỷ đồng; quyết toán là 61.971 tỷ đồng, tăng 19.971 tỷ đồng (47,6%) so với dự toán. Giá dầu thanh toán bình quân đạt 88 USD/thùng, tăng 18 USD/thùng so giá dự toán (70 USD/thùng), sản lượng thanh toán đạt 8,48 triệu tấn, tăng 0,48 triệu tấn so kế hoạch.

3. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu: Dự toán là 239.000 tỷ đồng; quyết toán là 219.651 tỷ đồng, giảm 19.349 tỷ đồng (8,1%) so với dự toán, chủ yếu do thương mại toàn cầu giảm sút, tổng cầu hàng hóa thế giới giảm, số lượng đơn hàng bị thu hẹp, ảnh hưởng đến hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam[4].

Số hoàn thuế giá trị gia tăng theo thực tế phát sinh là 148.942 tỷ đồng, giảm 37.058 tỷ đồng so với dự toán, chủ yếu do tăng trưởng kinh tế thấp hơn kế hoạch, hoạt động xuất nhập khẩu khó khăn, kết hợp với việc thực hiện chính sách giảm 2% thuế giá trị gia tăng làm số hoàn giảm. Cơ quan Thuế đã tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế, kiểm soát chặt chẽ số hoàn, đảm bảo đúng đối tượng, đúng quy định của pháp luật.

4. Thu viện trợ không hoàn lại: Dự toán là 5.500 tỷ đồng; quyết toán là 5.373 tỷ đồng, giảm 127 tỷ đồng (2,3%) so với dự toán.

---

[4] Tổng trị giá xuất nhập khẩu của cả nước năm 2023 đạt 681,1 tỷ USD, giảm 13,2% (tương đương giảm 103,9 tỷ USD) so với dự toán.

II. QUYẾT TOÁN CHI NSNN

Thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ đã chỉ đạo triển khai đồng bộ, quyết liệt nhiều giải pháp quản lý, điều hành chi NSNN năm 2023. Chi NSNN được quản lý chặt chẽ, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên ngay từ dự toán đầu năm, ưu tiên bố trí tăng chi đầu tư phát triển ngay từ khâu bố trí dự toán và phân bổ các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của NSTW; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong chấp hành pháp luật về tài chính - ngân sách. Theo đó, kết quả chi NSNN như sau:

Dự toán là 2.076.244 tỷ đồng; quyết toán là 1.936.912 tỷ đồng[5]; giảm 139.332 tỷ đồng (6,7%) so với dự toán.

Quyết toán chi NSNN theo các lĩnh vực chi chủ yếu như sau:

1. Chi thường xuyên (bao gồm kinh phí cải cách tiền lương đã phân bổ vào các lĩnh vực)

Dự toán là 1.172.295 tỷ đồng; quyết toán là 1.117.207 tỷ đồng, giảm 55.088 tỷ đồng (4,7%) so với dự toán, do một số nhiệm vụ không triển khai được phải hủy dự toán, một số nhiệm vụ không đủ điều kiện quyết toán phải thu hồi nộp ngân sách nhà nước, một số nội dung được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật NSNN.

Tỷ trọng chi thường xuyên bằng 57,7% tổng chi NSNN (1.117.207 tỷ đồng/1.936.912 tỷ đồng) theo đúng định hướng Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 và Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững.

2. Chi đầu tư phát triển

Dự toán là 728.806 tỷ đồng; quyết toán là 723.839 tỷ đồng, giảm 4.967 tỷ đồng (0,7%) so với dự toán. Trong đó:

Chi đầu tư phát triển NSTW: dự toán là 214.586 tỷ đồng, quyết toán là 155.360 tỷ đồng[6], giảm 59.226 tỷ đồng (27,6%) so với dự toán. Trong năm 2023, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều giải pháp quyết liệt, tổ chức các đoàn công tác của Chính phủ để tháo gỡ khó khăn, đôn đốc thực hiện, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công nên số vốn giải ngân đầu tư phát triển NSTW cao hơn số quyết toán năm 2022[7].

---

[5] Bao gồm số chi từ nguồn năm trước chuyển sang theo quy định.
[6] Bao gồm số chi từ nguồn năm trước chuyển sang theo quy định.
[7] Số quyết toán chi đầu tư phát triển NSTW năm 2022 là 138.131 tỷ đồng.

Chi đầu tư phát triển NSĐP: Dự toán là 514.220 tỷ đồng, quyết toán là 568.479 tỷ đồng[8], tăng 54.259 tỷ đồng (10,6%) so với dự toán.

3. Chi trả nợ lãi

Dự toán là 102.890 tỷ đồng; quyết toán là 89.323 tỷ đồng, giảm 13.567 tỷ đồng (13,2%) so với dự toán, do số huy động từ phát hành trái phiếu Chính phủ năm 2022 thấp hơn kế hoạch, dẫn đến làm giảm số chi trả nợ lãi năm 2023 so với dự toán.

III. BỘI CHI NSNN

Dự toán bội chi NSNN là 455.500 tỷ đồng; quyết toán là 291.564 tỷ đồng, bằng 2,83% GDP thực hiện[9], giảm 163.936 tỷ đồng so với dự toán, thấp hơn so với mức bội chi Quốc hội giao đầu năm (4,42%GDP). Trong đó: bội chi NSTW là 284.913 tỷ đồng, giảm 145.587 tỷ đồng so với dự toán; bội chi NSĐP là 6.651 tỷ đồng, giảm 18.349 tỷ đồng so với dự toán.

IV. TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN VÀ NỢ CÔNG

Dự toán tổng mức vay của NSNN là 648.213 tỷ đồng; quyết toán là 482.625 tỷ đồng, giảm 165.588 tỷ đồng (25,5%) so với dự toán.

Dư nợ công năm 2023 bằng 36,07% GDP, nợ Chính phủ bằng 33,22% GDP, nợ được Chính phủ bảo lãnh bằng 2,75%GDP, nợ Chính quyền địa phương bằng 0,6%GDP thấp hơn mức trần và ngưỡng cảnh báo an toàn nợ công đã được Quốc hội quyết định, góp phần củng cố xếp hạng tín nhiệm quốc gia./.

---

[8] Bao gồm số giải ngân từ nguồn năm trước chuyển sang theo quy định và nguồn bổ sung từ dự phòng NSTW, tăng thu NSĐP.

[9] GDP thực hiện: 10.320,3 nghìn tỷ đồng.

BỘ TÀI CHÍNH

Biểu số 26/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2557/QĐ-BTC ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN			SO SÁNH (%)
			NSNN	Bao gồm		
				NSTW	NSĐP	
A	B	1	2			3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN**		**3.023.547**	**1.319.944**	**2.184.513**	
I	**Thu NSNN**	**1.620.744** (1)	**1.770.776**	**927.511**	**843.265**	**109,3**
1	Thu nội địa	1.334.244	1.483.781	640.776	843.005	111,2
2	Thu từ dầu thô	42.000	61.971	61.971		147,6
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	239.000	219.651	219.651		91,9
4	Thu viện trợ	5.500	5.373	5.113	260	97,7
II	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**1.144.686**	**379.276**	**765.410**	
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**		**667**		**667**	
IV	**Thu kết dư năm trước**		**107.418**		**107.418**	
V	**Thu bổ sung từ NSTW**	**462.766** (2)			**467.753**	
VI	**Thu từ cấp dưới nộp trả NSTW**			**13.157**		
B	**TỔNG CHI NSNN**		**3.176.154**	**1.576.857**	**2.080.207**	
I	**Chi NSNN**	**2.076.244** (1)	**1.936.912**	**697.112**	**1.239.800**	**93,3**
	Trong đó:					
1	Chi đầu tư phát triển	728.806	723.839	155.360	568.479	99,3
2	Chi trả nợ lãi	102.890	89.323	87.583	1.740	86,8
3	Chi viện trợ	2.000	1.741	1.741		
4	Chi thường xuyên (3)	1.172.295	1.117.207	449.216	667.991	95,3
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100	3.590	2.000 (9)	1.590	3.589,7
6	Dự phòng NSNN	55.778 (4)				
7	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	12.500 (4)				
II	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**1.239.242**	**411.992**	**827.250**	
III	**Chi bổ sung từ NSTW cho NSĐP**	**462.766**		**467.753**		
IV	**Chi nộp trả NSTW**				**13.157**	
C	**BỘI CHI NSNN**	**455.500**	**291.564** (6)	**284.913**	**6.651**	**64,0**
	Tỷ lệ bội chi NSNN so GDP	*4,42%* (5)	*2,83%* (7)			
1	Bội chi NSTW	430.500	284.913	284.913 (6)		66,2
2	Bội chi NSĐP	25.000	6.651 (8)		6.651	26,6
D	**KẾT DƯ NSĐP**				**110.957**	
Đ	**CHI TRẢ NỢ GỐC**	**192.713**	**219.061**	**216.502**	**2.559**	**113,7**
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN**	**648.213**	**482.625**	**473.415**	**9.210**	**74,5**

Ghi chú:

(1) Dự toán Quốc hội quyết định tại Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 về dự toán NSNN năm 2023.

(2) Dự toán chi bổ sung có mục tiêu của trung ương cho địa phương, gồm: dự toán đầu năm theo Nghị quyết của Quốc hội, bổ sung cải cách tiền lương, các khoản bổ sung từ các nhiệm vụ tại dòng V, VI, VIII của Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Nghị quyết 70/2022/QH15 và bổ sung từ khoản dự phòng NSTW thuộc thẩm quyền của Chính phủ quy định tại Khoản 3 Điều 10 Luật NSNN năm 2015;

(3) Quyết toán bao gồm kinh phí cải cách tiền lương đã phân bổ vào các lĩnh vực;

(4) Số quyết toán trong các lĩnh vực chi;

(5) Tỷ lệ bội chi/GDP theo Nghị quyết số 69/2022/QH15;

(6) Bội chi tính trên số thu không bao gồm 28.000 tỷ đồng số chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên của NSTW để trả nợ gốc;

(7) GDP thực hiện: 10.320,3 nghìn tỷ đồng;

(8) Bội chi NSĐP 6.651 tỷ đồng là chênh lệch giữa bội chi của các tỉnh có bội chi và số bội thu của các tỉnh có bội thu (7.177 tỷ đồng - 526 tỷ đồng);

(9) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính NSTW được bổ sung từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên của NSTW năm 2022 theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-UBTVQH15 ngày 15/11/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

BỘ TÀI CHÍNH

Biểu số 27/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2557/QĐ-BTC ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**THU NSNN**	**1.620.744**	**1.770.776**	**109,3**
I	**Thu nội địa**	**1.334.244**	**1.483.781**	**111,2**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	168.582	179.278	106,3
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	229.714	238.795	104,0
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	312.919	335.317	107,2
4	Thuế thu nhập cá nhân	154.652	157.034	101,5
5	Thuế bảo vệ môi trường	63.888	37.267	58,3
6	Các loại phí, lệ phí	79.655	79.618	100,0
	Trong đó: Lệ phí trước bạ	*40.332*	*34.646*	*85,9*
7	Các khoản thu về nhà, đất	177.823	202.468	113,9
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	*2*	*10*	*486,8*
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	*2.261*	*3.402*	*150,4*
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	*24.592*	*44.140*	*179,5*
	- Thu tiền sử dụng đất	*150.000*	*153.769*	*102,5*
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	*968*	*1.147*	*118,5*
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	37.580	45.844	122,0
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.088	7.359	144,6
10	Thu khác ngân sách	26.206	65.624	250,4
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	902	1.874	207,8
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	77.236	133.303	172,6
II	**Thu từ dầu thô**	**42.000**	**61.971**	**147,6**
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**239.000**	**219.651**	**91,9**
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	425.000	368.593	86,7
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	*315.400*	*281.220*	*89,2*
	- Thuế xuất khẩu	*9.200*	*8.541*	*92,8*
	- Thuế nhập khẩu	*67.292*	*44.141*	*65,6*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	*32.200*	*32.953*	*102,3*
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	*824*	*1.070*	*129,8*
	- Thu khác	*84*	*668*	*794,7*
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	-186.000	-148.942	80,1
IV	**Thu viện trợ**	**5.500**	**5.373**	**97,7**
B	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**		**1.144.686**	
C	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**		**667**	
D	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**		**107.418**	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	**1.620.744**	**3.023.547**	

BỘ TÀI CHÍNH

Biểu số 28/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2557/QĐ-BTC ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)					
		TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ DẦU THÔ	KHU VỰC KHÁC	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ DẦU THÔ	KHU VỰC KHÁC	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ DẦU THÔ	KHU VỰC KHÁC
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11+12	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG THU NSNN	**1.620.745**	**245.818**	**229.714**	**312.919**	**42.000**	**790.294**	**1.770.776**	**312.581**	**238.795**	**335.317**	**61.971**	**822.112**	**109,3**	**127,2**	**104,0**	**107,2**	**147,6**	**104,0**
A	**Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí**	**1.330.252**	**168.582**	**229.714**	**312.919**	**42.000**	**577.039**	**1.349.582**	**175.669**	**233.799**	**335.317**	**61.971**	**542.826**	**101,5**	**104,2**	**101,8**	**107,2**	**147,6**	**94,1**
I	**Các khoản thu từ thuế**	**1.250.598**	**168.582**	**229.714**	**312.919**	**42.000**	**497.384**	**1.269.964**	**175.669**	**233.799**	**335.317**	**61.971**	**463.208**	**101,5**	**104,2**	**101,8**	**107,2**	**147,6**	**93,1**
1	Thuế giá trị gia tăng	422.918	69.506	70.211	153.800		129.400	421.243	61.481	62.160	165.324		132.278	99,6	88,5	88,5	107,5		102,2
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước	*293.518*	*69.506*	*70.211*	*153.800*			*288.965*	*61.481*	*62.160*	*165.324*			*98,4*	*88,5*	*88,5*	*107,5*		
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu (1)	*129.400*					*129.400*	*132.278*					*132.278*	*102,2*					*102,2*
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	145.979	27.867	52.761	33.151		32.200	148.381	30.945	50.868	33.615		32.953	101,6	111,0	96,4	101,4		102,3
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	*108.415*	*27.859*	*48.251*	*32.305*			*110.927*	*30.938*	*47.272*	*32.717*			*102,3*	*111,1*	*98,0*	*101,3*		
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	*32.200*					*32.200*	*32.953*					*32.953*	*102,3*					*102,3*
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	*5.364*	*8*	*4.510*	*846*			*4.501*	*7*	*3.595*	*899*								
3	Thuế bảo vệ môi trường	64.712					64.712	38.337					38.337	59,2					59,2
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước	*38.983*					*38.983*	*23.047*					*23.047*	*59,1*					*59,1*
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	*25.729*					*25.729*	*15.290*					*15.290*	*59,4*					*59,4*
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	311.974	55.073	106.436	119.235	31.230		362.187	66.457	120.440	128.463	46.827		116,1	120,7	113,2	107,7	149,9	
5	Thuế thu nhập cá nhân	154.652					154.652	157.034					157.034	101,5					101,5
6	Thuế tài nguyên	33.944	16.135	307	6.732	10.770		40.176	16.786	331	7.915	15.144		118,4	104,0	108,1	117,6	140,6	
7	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	76.576					76.576	53.351					53.351	69,7					69,7
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	2					2	10					10	486,8					486,8
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.261					2.261	3.402					3.402	150,4					150,4
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	37.580					37.580	45.844					45.844	122,0					122,0
II	**Các khoản thu từ phí, lệ phí**	79.655					79.655	79.618					79.618	100,0					100,0
10	Lệ phí trước bạ	40.332					40.332	34.646					34.646	85,9					85,9
11	Các loại phí, lệ phí khác	39.323					39.323	44.972					44.972	114,4					114,4
B	**Các khoản thu ngoài thuế, phí, lệ phí**	**284.992**	**77.236**				**207.756**	**415.821**	**136.912**	**4.996**			**273.913**	**145,9**	**177,3**				**131,8**
1	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng nhà nước	77.236	77.236					133.303	133.303					172,6	172,6				

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)					
		TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ DẦU THÔ	KHU VỰC KHÁC	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ DẦU THÔ	KHU VỰC KHÁC	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ DẦU THÔ	KHU VỰC KHÁC
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11+12	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
2	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	24.592					24.592	44.140					44.140	179,5					179,5
3	Thu tiền sử dụng đất	150.000					150.000	153.769					153.769	102,5					102,5
4	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	968					968	1.147					1.147	118,5					118,5
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.088					5.088	7.359					7.359	144,6					144,6
6	Thu khác	27.108					27.108	76.103	3.609	4.996			67.498	280,7					249,0
C	**Thu viện trợ**	**5.500**					**5.500**	**5.373**					**5.373**	**97,7**					**97,7**

Ghi chú:

(1) Số thu sau khi trừ số hoàn thuế giá trị gia tăng.

BỘ TÀI CHÍNH

Biểu số 29/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSĐP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2557/QĐ-BTC ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH (%)		
		NSNN	NSTW*(3)*	NSĐP*(4)*	NSNN	NSTW	NSĐP	NSNN	NSTW	NSĐP
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSNN	**2.076.244**	**831.301**	**1.244.943**	**3.176.154**	**1.109.104**	**2.067.050**	**153,0**	**133,4**	**166,0**
I	**Chi NSNN**	**2.076.244**	**831.301**	**1.244.943**	**1.936.912**	**697.112**	**1.239.800**	**93,3**	**83,9**	**99,6**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**728.806**	**214.586**	**514.220**	**723.839**	**155.360**	**568.479**	**99,3**	**72,4**	**110,6**
2	**Chi trả nợ lãi**	**102.890**	**102.890**		**89.323**	**87.583**	**1.740**	**86,8**	**85,1**	
3	**Chi viện trợ**	**2.000**	**2.000**		**1.741**	**1.741**	**0**	**87,1**	**87,1**	
4	**Chi thường xuyên** (1)	**1.172.295**	**476.942**	**695.353**	**1.117.207**	**449.216**	**667.991**	**95,3**	**94,2**	**96,1**
	Trong đó:									
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*286.700*	*18.246*	*268.454*	*275.673*	*12.947*	*262.726*	*96,2*	*71,0*	*97,9*
	Chi khoa học và công nghệ	*12.091*	*8.731*	*3.360*	*9.902*	*7.107*	*2.795*	*81,9*	*81,4*	*83,2*
5	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**100**	**0**	**100**	**3.590**	**2.000**	**1.590**	**3.589,7**		**1.589,7**
6	**Dự phòng ngân sách** (2)	**55.778**	**21.305**	**34.473**						
7	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**	**12.500**	**11.704**	**796**						
II	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				**1.239.242**	**411.992**	**827.250**			

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi cải cách tiền lương.

(2) Số quyết toán trong các lĩnh vực.

(3) Không bao gồm bổ sung cho NSĐP.

(4) Bao gồm cả bổ sung từ NSTW.

BỘ TÀI CHÍNH

Biểu số 30/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2557/QĐ-BTC ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSTW (A+B+C)	**1.294.067**	**1.576.857**	
A	**CHI BỔ SUNG CHO NSĐP**	**462.766**	**467.753**	**101,1**
I	**Chi bổ sung cân đối**	**238.243**	**237.653**	**99,8**
II	**Chi bổ sung có mục tiêu**	**224.523**	**230.100**	**102,5**
B	**CHI NSTW THEO LĨNH VỰC** (1)	**831.301**	**697.112**	**83,9**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**214.586**	**155.360**	**72,4**
1	**Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực**	**214.403**	**155.360**	**72,5**
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.798	4.779	61,3
1.2	Chi khoa học và công nghệ	2.997	2.641	88,1
1.3	Chi Y tế, dân số và gia đình	2.473	1.714	69,3
1.4	Chi văn hóa thông tin	903	968	107,2
1.5	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	491	503	102,4
1.6	Chi thể dục thể thao	342	124	36,3
1.7	Chi bảo vệ môi trường	1.060	930	87,8
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	109.503	84.805	77,4
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	3.655	4.778	130,7
1.10	Chi đảm bảo xã hội	404	179	44,3
2	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**	**183**	**0**	**0,0**
II	**Chi trả nợ lãi**	**102.890**	**87.583**	**85,1**
III	**Chi viện trợ**	**2.000**	**1.741**	**87,1**
IV	**Chi thường xuyên**	**476.942**	**449.216** (2)	**94,2**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	18.246	12.947	71,0
2	Chi khoa học và công nghệ	8.731	7.107	81,4
3	Chi y tế, dân số và gia đình	29.400	10.052	34,2
4	Chi văn hóa thông tin	2.449	1.596	65,2
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.710	1.518	88,7
6	Chi thể dục thể thao	1.003	1.036	103,2
7	Chi bảo vệ môi trường	1.533	907	59,2
8	Chi các hoạt động kinh tế	32.448	28.809	88,8
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	46.900	44.716	95,3
10	Chi đảm bảo xã hội	81.600	80.423	98,6
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**		**2.000**	
VI	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**	**11.704**		
VII	**Dự phòng NSTW** (3)	**21.305**		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**411.992**	

Ghi chú:

(1) Bao gồm chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực, không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu cho NSĐP;

(2) Bao gồm chi cải cách tiền lương;

(3) Không bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NSĐP; số quyết toán của NSTW trong các lĩnh vực chi tương ứng.

BỘ TÀI CHÍNH

Biểu số 31/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2557/QĐ-BTC ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:							SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=2/1
	TỔNG SỐ	**(1) 1.007.838.947**	**695.112.486**	**155.360.002**	**448.026.038**	**87.582.840**	**1.741.101**	**1.190.244**		**1.190.244**	
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**630.542.146**	**590.932.098**	**139.802.606**	**447.260.963**		**1.536.583**	**1.119.685**		**1.119.685**	**94**
	Trong đó:										
1	Văn phòng Chủ tịch nước	171.050	218.491	0	218.491					0	128
2	Văn phòng Quốc hội	1.456.771	1.310.104	27.940	1.279.164			3.000		3.000	90
3	Văn phòng Chính phủ	793.110	913.783	315.615	598.168					0	115
4	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	1.159.785	979.176	259.051	695.477		23.284	1.364		1.364	84
5	Tòa án nhân dân tối cao	4.896.360	4.917.697	791.820	4.122.907			2.970		2.970	100
6	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	4.671.219	4.891.657	1.008.383	3.882.525		750			0	105
7	Bộ Ngoại giao	3.171.200	2.867.669	247.554	2.573.059		47.056			0	90
8	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15.529.582	13.716.408	8.700.738	4.800.708		120.486	94.476		94.476	88
9	Ủy ban sông Mê Công Việt Nam	53.890	53.581	0	53.581					0	99
10	Bộ Giao thông vận tải	117.468.877	95.066.136	74.773.619	20.279.743		4.091	8.684		8.684	81
11	Bộ Công thương	4.758.820	4.368.469	590.553	3.748.068		1.270	28.579		28.579	92
12	Bộ Xây dựng	1.259.702	1.174.231	447.203	709.443		377	17.207		17.207	93
13	Bộ Y tế	7.511.154	7.266.208	1.540.684	5.640.740		38.662	46.122		46.122	97
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.476.737	7.151.376	1.307.302	5.673.747		119.573	50.754		50.754	110
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.612.330	2.262.592	186.162	2.076.431					0	87
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4.684.576	3.401.129	816.771	2.523.078		5.089	56.191		56.191	73
17	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	33.518.322	34.892.839	330.381	34.518.078		8.858	35.522		35.522	104
18	Bộ Tài chính	23.631.770	22.139.417	1.717.726	19.702.788		3.487			0	94
19	Bộ Tư pháp	3.172.407	2.666.840	247.665	2.390.424		4.392	24.360		24.360	84
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	24.428.293	1.615.485	1.536.021	74.378		4.819	267		267	7
21	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.594.967	2.259.303	421.899	1.819.668		5.521	12.216		12.216	87
22	Bộ Nội vụ	1.305.653	950.971	320.865	616.045		7.880	6.181		6.181	73
23	Bộ Tài nguyên và Môi trường	4.096.395	3.825.531	1.620.516	2.198.759		137	6.120		6.120	93
24	Bộ Thông tin và Truyền Thông	1.353.948	810.997	140.935	622.112		1.350	46.600		46.600	60
25	Ủy ban Dân tộc	936.963	360.182	511	269.477			90.194		90.194	38
26	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	64.560	59.536	0	59.536					0	92
27	Thanh tra Chính phủ	300.822	250.840	0	250.840					0	83
28	Kiểm toán Nhà nước	916.969	831.951	46.155	783.126		735	1.936		1.936	91
29	Thông tấn xã Việt nam	710.730	713.323	123.664	585.248			4.410		4.410	100

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:							SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=2/1
30	Đài Truyền hình Việt Nam	454.420	356.541	197.721	155.820			3.000		3.000	78
31	Đài Tiếng nói Việt Nam	952.440	1.102.678	307.342	611.257		180.211	3.869		3.869	116
32	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.957.660	3.102.886	2.015.373	1.087.513					0	78
33	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	451.950	559.019	122.655	436.364					0	124
34	Đại học Quốc gia Hà Nội	2.141.822	1.454.756	743.164	708.983		2.609			0	68
35	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.818.937	1.185.513	698.342	486.851		319			0	65
36	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	242.633	147.200	43.285	94.384		411	9.120		9.120	61
37	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	762.650	588.472	435.140	111.609			41.723		41.723	77
38	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	381.503	227.656	34.744	139.863		560	52.489		52.489	60
39	Hội Nông dân Việt Nam	289.762	224.870	65.583	132.187			27.100		27.100	78
40	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	35.535	37.396	0	29.396			8.000		8.000	105
41	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	372.623	223.898	14.296	193.635		1.355	14.612		14.612	60
42	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	4.313.000	4.313.000	4.313.000	0					0	100
43	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.999.100	3.839.474	3.839.474	0					0	77
44	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	44.517.200	47.428.115	0	47.428.115					0	107
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	**609.777**	**481.654**	**406.610**	**75.044**					**0**	**79**
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**830.324**	**840.892**	**80.302**	**690.031**			**70.559**		**70.559**	**101**
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng**	**15.052.500**	**15.070.484**	**15.070.484**							**100**
V	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**224.523.088**									
VI	**Chi trả nợ lãi, viện trợ**	**103.148.345**	**87.787.358**			**87.582.840**	**204.518**				
VII	**Dự phòng ngân sách trung ương**	**21.304.613**									
VII	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**	**11.703.602**									

Ghi chú:

(1) Bao gồm vốn chưa phân bổ

BỘ TÀI CHÍNH

Biểu số 32/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NSTW CHO NSĐP ĐỐI VỚI TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2557/QĐ-BTC ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN					SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)	
							BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU				
		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	TỔNG SỐ	VỐN NGOÀI NƯỚC	VỐN TRONG NƯỚC	TỔNG SỐ	KHÔNG KỂ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6=7+8	7	8	9=4/1	10=(5-7)/(1-3)
	TỔNG SỐ	462.766.431	238.243.343	224.523.088	467.753.421	237.653.005	230.100.416	9.475.607	220.624.809	101,1	
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	152.436.117	88.449.796	63.986.321	149.384.311	88.243.415	61.140.896	1.639.421	59.501.475	98,0	
1	HÀ GIANG	17.658.783	9.911.450	7.747.333	17.226.998	9.911.450	7.315.548	280.991	7.034.557	97,6	
2	TUYÊN QUANG	11.190.189	5.680.384	5.509.805	11.177.391	5.680.384	5.497.007	25.562	5.471.445	99,9	
3	CAO BẰNG	12.213.510	7.490.501	4.723.009	12.230.026	7.490.501	4.739.525	63.687	4.675.838	100,1	
4	LẠNG SƠN	11.762.740	7.996.216	3.766.524	11.045.500	7.838.438	3.207.062	160.990	3.046.072	93,9	
5	LÀO CAI	9.540.188	5.492.839	4.047.349	9.400.340	5.492.839	3.907.501	134.608	3.772.893	98,5	
6	YÊN BÁI	9.795.678	6.441.822	3.353.856	9.447.694	6.441.822	3.005.872	136.745	2.869.127	96,4	
7	THÁI NGUYÊN	2.529.514	0	2.529.514	2.489.831	0	2.489.831	113.161	2.376.670	98,4	
8	BẮC KẠN	6.893.719	3.980.441	2.913.278	6.863.533	3.980.441	2.883.092	175.703	2.707.389	99,6	
9	PHÚ THỌ	9.943.630	6.528.204	3.415.426	9.949.419	6.528.204	3.421.215	0	3.421.215	100,1	
10	BẮC GIANG	9.485.945	6.038.661	3.447.284	9.374.311	6.038.661	3.335.650	81.059	3.254.591	98,8	
11	HÒA BÌNH	15.527.926	7.147.236	8.380.690	15.423.672	7.147.236	8.276.436	219.421	8.057.015	99,3	
12	SƠN LA	14.217.016	9.250.116	4.966.900	13.691.253	9.201.513	4.489.740	119.999	4.369.741	96,3	
13	LAI CHÂU	8.801.628	4.891.942	3.909.686	8.379.964	4.891.942	3.488.022	3	3.488.019	95,2	
14	ĐIỆN BIÊN	12.875.651	7.599.984	5.275.667	12.684.379	7.599.984	5.084.395	127.492	4.956.903	98,5	
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	40.022.277	13.640.868	26.381.409	44.105.015	13.640.868	30.464.147	2.229.858	28.234.289	110,2	
15	HÀ NỘI	5.170.363	0	5.170.363	8.808.093	0	8.808.093	1.710.485	7.097.608	170,4	
16	HẢI PHÒNG	1.458.480	0	1.458.480	2.356.408	0	2.356.408	149.951	2.206.457	161,6	
17	QUẢNG NINH	1.447.596	0	1.447.596	901.684	0	901.684	17.891	883.793	62,3	
18	HẢI DƯƠNG	2.231.900	0	2.231.900	2.209.710	0	2.209.710	97.810	2.111.900	99,0	
19	HƯNG YÊN	2.602.318	0	2.602.318	2.602.318	0	2.602.318	0	2.602.318	100,0	
20	VĨNH PHÚC	459.728	0	459.728	846.862	0	846.862	85.573	761.289	184,2	
21	BẮC NINH	2.621.263	0	2.621.263	2.802.887	0	2.802.887	0	2.802.887	106,9	
22	HÀ NAM	3.807.075	293.585	3.513.490	3.783.191	293.585	3.489.606	0	3.489.606	99,4	
23	NAM ĐỊNH	11.195.073	8.169.554	3.025.519	10.658.281	8.169.554	2.488.727	17.625	2.471.102	95,2	
24	NINH BÌNH	1.601.165	0	1.601.165	1.690.097	0	1.690.097	83.627	1.606.470	105,6	
25	THÁI BÌNH	7.427.316	5.177.729	2.249.587	7.445.484	5.177.729	2.267.755	66.896	2.200.859	100,2	
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG	107.418.328	57.976.654	49.441.674	109.051.681	57.592.697	51.458.984	2.869.818	48.589.166	101,5	
26	THANH HÓA	19.552.840	14.247.015	5.305.825	22.020.347	13.962.965	8.057.382	188.971	7.868.411	112,6	
27	NGHỆ AN	20.786.051	14.157.055	6.628.996	21.834.661	14.157.055	7.677.606	244.510	7.433.096	105,0	
28	HÀ TĨNH	12.175.842	7.884.160	4.291.682	11.978.548	7.784.253	4.194.295	477.220	3.717.075	98,4	
29	QUẢNG BÌNH	8.059.233	4.769.303	3.289.930	7.778.968	4.769.303	3.009.665	160.396	2.849.269	96,5	
30	QUẢNG TRỊ	6.772.277	3.966.551	2.805.726	6.643.146	3.966.551	2.676.595	280.785	2.395.810	98,1	
31	THỪA THIÊN - HUẾ	5.353.872	1.799.531	3.554.341	5.086.811	1.799.531	3.287.280	473.229	2.814.051	95,0	
32	ĐÀ NẴNG	964.639	0	964.639	871.643	0	871.643	0	871.643	90,4	
33	QUẢNG NAM	4.628.709	0	4.628.709	4.709.059	0	4.709.059	258.847	4.450.212	101,7	
34	QUẢNG NGÃI	3.538.624	0	3.538.624	3.514.797	0	3.514.797	24.016	3.490.781	99,3	
35	BÌNH ĐỊNH	7.745.789	3.585.222	4.160.567	7.738.006	3.585.222	4.152.784	166.370	3.986.414	99,9	
36	PHÚ YÊN	6.313.685	3.986.794	2.326.891	6.069.140	3.986.794	2.082.346	27.672	2.054.674	96,1	
37	KHÁNH HÒA	2.406.638	0	2.406.638	2.098.571	0	2.098.571	62.545	2.036.026	87,2	
38	NINH THUẬN	4.528.599	1.542.509	2.986.090	4.405.624	1.542.509	2.863.115	444.582	2.418.533	97,3	
39	BÌNH THUẬN	4.591.531	2.038.514	2.553.017	4.302.360	2.038.514	2.263.846	60.675	2.203.171	93,7	
IV	TÂY NGUYÊN	43.837.040	26.690.239	17.146.801	42.124.075	26.690.239	15.433.836	153.264	15.280.572	96,1	
40	ĐẮK LẮK	14.284.120	9.753.529	4.530.591	13.843.359	9.753.529	4.089.830	73.638	4.016.192	96,9	
41	ĐẮK NÔNG	6.166.949	3.370.136	2.796.813	6.048.173	3.370.136	2.678.037	19.806	2.658.231	98,1	

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN					SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)	
							BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU				
		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	TỔNG SỐ	VỐN NGOÀI NƯỚC	VỐN TRONG NƯỚC	TỔNG SỐ	KHÔNG KỂ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6=7+8	7	8	9=4/1	10=(5-7)/(1-3)
42	GIA LAI	10.647.509	7.302.772	3.344.737	10.501.872	7.302.772	3.199.100	0	3.199.100	98,6	
43	KON TUM	7.036.201	3.646.673	3.389.528	6.860.812	3.646.673	3.214.139	48.826	3.165.313	97,5	
44	LÂM ĐỒNG	5.702.261	2.617.129	3.085.132	4.869.859	2.617.129	2.252.730	10.994	2.241.736	85,4	
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**29.925.186**	**1.312.646**	**28.612.540**	**35.679.191**	**1.312.646**	**34.366.545**	**1.255.663**	**33.110.882**	**119,2**	
45	HỒ CHÍ MINH	15.606.335	0	15.606.335	20.927.934	0	20.927.934	1.181.832	19.746.102	134,1	
46	ĐỒNG NAI	4.553.901	0	4.553.901	4.473.901	0	4.473.901	0	4.473.901	98,2	
47	BÌNH DƯƠNG	3.294.315	0	3.294.315	3.287.956	0	3.287.956	0	3.287.956	99,8	
48	BÌNH PHƯỚC	2.252.130	857.097	1.395.033	2.212.507	857.097	1.355.410	0	1.355.410	98,2	
49	TÂY NINH	2.359.719	455.549	1.904.170	2.145.701	455.549	1.690.152	73.831	1.616.321	90,9	
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	1.858.786	0	1.858.786	2.631.192	0	2.631.192	0	2.631.192	141,6	
VI	**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**89.127.482**	**50.173.140**	**38.954.342**	**87.409.148**	**50.173.140**	**37.236.008**	**1.327.583**	**35.908.425**	**98,1**	
51	LONG AN	3.343.301	0	3.343.301	3.310.457	0	3.310.457	63.921	3.246.536	99,0	
52	TIỀN GIANG	5.024.546	2.710.282	2.314.264	5.017.546	2.710.282	2.307.264	0	2.307.264	99,9	
53	BẾN TRE	7.969.692	4.360.653	3.609.039	7.695.774	4.360.653	3.335.121	261.369	3.073.752	96,6	
54	TRÀ VINH	6.165.418	3.599.184	2.566.234	6.068.808	3.599.184	2.469.624	13.020	2.456.604	98,4	
55	VĨNH LONG	5.370.222	3.163.701	2.206.521	5.226.479	3.163.701	2.062.778	199.071	1.863.707	97,3	
56	CẦN THƠ	4.032.368	799.615	3.232.753	3.569.262	799.615	2.769.647	302.492	2.467.155	88,5	
57	HẬU GIANG	4.753.488	1.779.655	2.973.833	4.606.180	1.779.655	2.826.525	71.519	2.755.006	96,9	
58	SÓC TRĂNG	10.573.843	6.810.525	3.763.318	10.562.761	6.810.525	3.752.236	87.641	3.664.595	99,9	
59	AN GIANG	13.130.172	8.643.222	4.486.950	12.678.657	8.643.222	4.035.435	166.026	3.869.409	96,6	
60	ĐỒNG THÁP	9.403.321	6.487.488	2.915.833	9.408.895	6.487.488	2.921.407	10.545	2.910.862	100,1	
61	KIÊN GIANG	5.895.286	3.166.289	2.728.997	5.865.555	3.166.289	2.699.266	9.670	2.689.596	99,5	
62	BẠC LIÊU	5.270.921	3.143.731	2.127.190	5.250.658	3.143.731	2.106.927	100.237	2.006.690	99,6	
63	CÀ MAU	8.194.904	5.508.795	2.686.109	8.148.116	5.508.795	2.639.321	42.072	2.597.249	99,4	